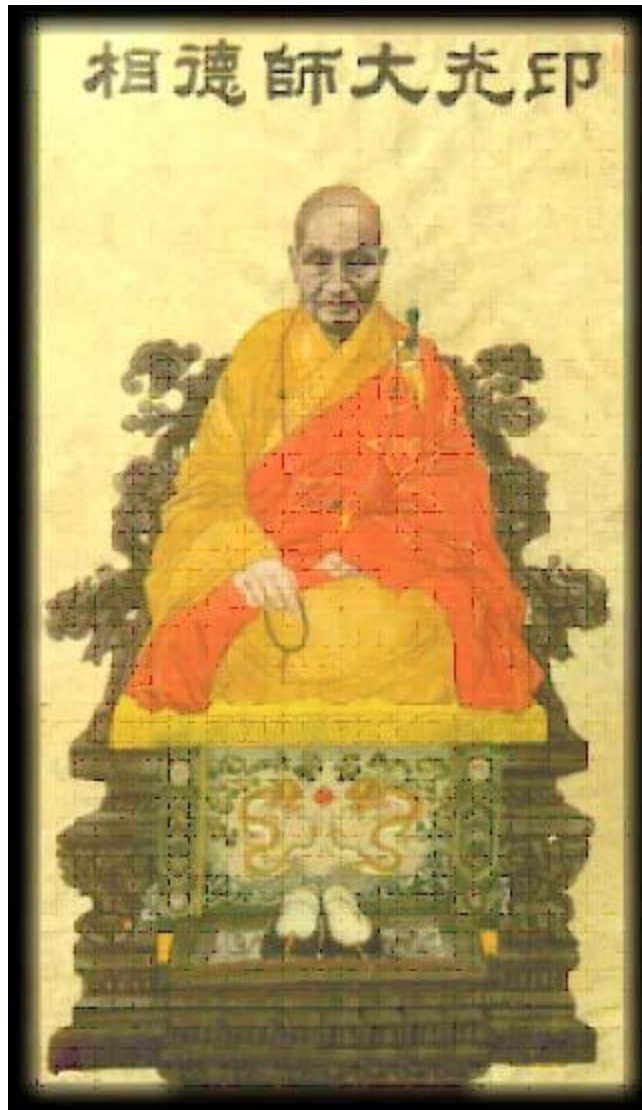


Đại Sư Ấn Quang



Ấn Quang Đại Sư

Liên Tông Thập Tam Tổ

Ấn Quang Đại Sư, húy Thánh Lượng, biệt hiệu Thường Tâm, người khoảng cuối đời nhà Thanh sang kỷ nguyên Dân Quốc, con nhà họ Triệu ở Hiệp Tây. Thuở bé ngài học Nho, lớn lên lấy việc duy trì đạo Khổng làm trách nhiệm, nên theo thuyết của Hàn Dũ, Âu Dương Tu, bài bác Phật Pháp. Sau khi bệnh mấy năm, tự xét biết lỗi lầm, liền cải hối tâm niệm trước.

Niên hiệu Quang Chử thứ bảy đời Thanh, vừa sang hai mươi một tuổi, căn lành thuần thực, ngài xuất gia với Đạo Thuần hòa thượng tại chùa Liên Hoa Động ở núi Chung Nam.

Ít lâu sau, lại được duyên thọ đại giới nơi chùa Song Khê, huyện Hưng An, với luật sư Ân Hải Định.

Ngài từng bị đau mắt khi sanh ra vừa sáu tháng, sau tuy lành bệnh nhưng mục lực đã suy kém. Mắt vừa hơi đỏ, thì chỉ nhìn thấy cảnh vật lơ mờ. Lúc thọ giới Cụ túc, vì ngài cẩn thận và viết chữ khéo, nên được cử làm chức Thơ ký. Do viết chữ quá nhiều, đôi mắt lại phát đỏ như huyết. Lúc trước nhân khi phơi kinh được xem bộ Long Thơ Tịnh Độ, biết rõ công đức Niệm Phật, nên kỳ thọ giới này, ban đêm sau khi chúng an nghỉ ngài vẫn ngồi niệm Phật. Ban ngày cho đến lúc viết chữ, tâm cũng không rời Phật. Nhờ đó tuy đôi mắt phát đỏ, vẫn có thể gắng gượng biên chép. Khi giới đàn vừa mãn bệnh đau mắt cũng được lành. Do đây, ngài biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn! Và nhân duyên này cũng là đầu mối khiến ngài quy hướng Tịnh độ, và khuyên người niệm Phật. Từ đó, Đại sư tiến bước trên đường tu học trải qua các danh lam: Từ Phước Tự, Long Tuyền Tự, Viên Quảng Tự, và sau cùng đến chùa pháp võ ở Phổ Đà Sơn.

Trong thời gian ấy, khi thì tham học, lúc duyệt Tam tạng kinh, khi lại nhập thất, nên ngài Ngộ sâu đến thượng thừa, lý sự đều vô ngại, Đại sư kiến thức cao siêu, làm việc cẩn thận nên hai phen được Hóa Văn Hòa Thượng và Đế Nhân Pháp Sư mời làm đồng bạn đến để đồ thỉnh ba tạng kinh cho Pháp Võ Tự ở Phổ Đà Sơn và Đầu Đà Tự Tại Ôn Châu. Cảm mến hạnh đức, Hóa Văn hòa thượng thỉnh ngài về ở lầu Tàng Kinh tại chùa Pháp Võ để tĩnh tâm tu niệm. Tính đến cuối đời nhà Thanh, trong hơn ba mươi năm xuất gia, Đại sư trước sau tới lui giao tiếp để hôm sớm yên tu, cầu chứng Niệm Phật tam muội.

Nhưng chuông trống tuy đánh bên trong, tiếng thanh vẫn vang ra ngoài. Cao Tăng dù muốn ẩn mình, Thiên long cũng đưa duyên phổ hóa. Niên hiệu Trung Hoa Dân Quốc năm đầu, cư sĩ Cao Hạp Niên nhân khi hành hương đến chùa Pháp Võ, lúc trở về đem vài bài văn của Đại sư đăng lên Phật Học Tông Báo ở Thượng Hải, dưới đề tên là Thường Tâm. Tuy chưa biết đó là ai, nhưng văn tự Bát Nhã đã khiến cho độc giả phát khởi căn lành, nhiều người đua nhau dò hỏi chỗ ở. Lúc ấy, Đại sư vừa đúng năm mươi hai tuổi. Mấy năm sau, tung tích cũng bị người tìm biết được; lần lượt kẻ vượt bể lên non cầu lời khai thị, người mượn tin hồng nhận hỏi lối nam châm. Cư sĩ Từ Huất Như sưu tầm văn tín của ngài in thành bộ Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao, tái bản và tặng đính nhiều lượt, truyền bá cả trong đến ngoài nước.

Ban sơ, khi họ Từ cư sĩ đem mẹ lên núi cầu xin quy y, Đại sư còn bèn chí ẩn tu không chịu chấp nhận, bảo sang quy y với Đế Nhân Pháp Sư ở chùa Quán Tông tại Ninh Ba. Đến năm Dân Quốc Thư tám, cư sĩ Châu Mạnh Do đem quyến thuộc lên núi, ba bốn phen đánh lễ cầu khẩn, xin thân làm đệ tử tại gia. Đại sư quán xét cơ duyên, lý khó khước từ, bắt buộc dĩ phải chấp thuận. Tính đến năm ấy, ngài được năm mươi chín tuổi, mới thân đệ tử quy y lần đầu. Từ đó, hàng thiện tín kẻ viết thư cầu làm đệ tử, người lên non xin được quy y, tất cả đều y giáo phụng hành, ăn chay niệm Phật. Trong một đời giáo hóa, đệ tử tại gia của Đại sư từ hạng quyền quý giàu sang, danh nhân học sĩ đến kẻ thôn giả thường dân, số lên đến gần ba trăm ngàn người. Có nhiều vị niệm Phật tu hành được sanh về Cực Lạc.

Đại sư trì giới tinh nghiêm, giữ mình rất khiêm ước. Đồ phục dụng tốt đẹp, cùng thức ăn

ngon quý người đem đến dâng, nếu không từ khước được, cũng chuyển tặng cho những vị xuất gia khác. Còn phẩm vật thông thường, thì đều chuyển giao cho nhà kho của chùa, để đại chúng cùng thọ hưởng. Bao nhiêu số tiền của dân tín cúng dường riêng cho mình, ngài đều đem in kinh sách, hoặc cứu tế các nạn tai, hay giúp vào những cơ quan từ thiện. Riêng mình chỉ giữ phần cơm thô áo vải đến trọn đời. Đại sư tánh không thích phô trương, có vài Phật tử mến đức tìm tới tận quê nhà, sưu tập sự tích từ khi ngài còn bé qua giai đoạn xuất gia và ra đời hoàng hóa, viết thành tuyệt ký, rồi gửi đến xin hiệu chính, để ấn tống lưu truyền rộng ra. Ngài đều khước từ, gửi nguyên bản trả lại, khuyên xin vì mình mà dẹp bỏ đi. Hai vị hiền quan: Đào Tại Đông và Hoàng Hàm Chi có viết thư đem đạo hạnh của Đại sư trình lên Tổng thống Trung Hoa Dân Quốc. Ngài được Từ Tổng Thống phong tặng tám biển đề "Ngộ Triệt Viên Minh". Sai đoàn đại biểu đem đến tận chùa Phổ Đà, cùng hiến dâng nhiều hương hoa phẩm vật, song riêng ngài vẫn thản nhiên dường không hay biết. Đại sư có ba điểm đặc biệt khác hơn những vị xuất gia đương thời. Một là không lãnh làm trụ trì tự viện lớn, vì cho mình kém đức, e chướng ngại đến sự thanh tu. Hai là không thâu đệ tử xuất gia, vì xét thấy vào thời mạt pháp đã sâu, người xứng đáng với bổn phận xuất gia rất ít, nên không muốn gây nhiều hệ lụy. Ba là không quyền mộ khuyến hóa, bởi thẹn thấy nhiều kẻ vì lợi danh mà làm mất sự thanh khiết của nhà tu.

Về duyên hoàng hóa, Đại sư, quán xét vào thời mạt vận đạo đức lần suy, nhân căn hầu hết đều kém yếu. Phần đồng chỉ ở trình độ giữ Tam Quy, Ngũ Giới, niệm Phật ăn chay mà thôi. Như thế cũng gọi là đã có nhiều căn lành rồi. Còn hạng siêu xuất thì thật ra tuyệt ít. Vì thế, đại khái ngài chỉ khuyên giữ trọn luân thường, tin chắc nhân quả, lánh dữ làm lành, tín nguyện niệm Phật, cầu sanh Tây Phương. Người đáng chiết phục, dù bậc thiên túc cự nho, đạt quan danh sĩ, cũng thẳng thắn chỉ trích. Kẻ đáng nhiếp thọ, tuy hàng sơ học hậu sanh, nông công nô bộc, cũng từ ái khuyên dạy. Cách giáo hóa của Ngài, chỉ đem những sự lý thuyết thật bình thường để khuyến ích, tuy chính mình hiểu sâu tông giáo, song không chuộng huyền luận cao đàm. Đại sư thường tán trợ vào các hội niệm Phật phóng sanh, khuyên giúp vào các viện Từ „u, Dưỡng lão. Ngài cũng sáng lập ra hoàng Hóa Xã, giao cho người coi sóc, mình lãnh phần chỉ đạo, để ấn tống hoặc phát hành kinh sách và tượng Phật, Bồ Tát và hơn năm triệu bộ kinh sách thích ứng với thời cơ.

Về công trình hộ pháp, lúc Âu chiến lần thứ nhất, chính quyền có nghị định cho dời những kiều dân người Đức vào ở các chùa. Đại sư cố gắng vận động với các bậc quyền thế, khiến cho bỏ qua việc đó. Từ năm Dân Quốc thứ hai đến năm Dân Quốc thứ hai mươi lăm, đã nhiều phen chính phủ theo lời đệ nghị của những nhà đương quyền có óc duy vật, lần lượt đăng báo muốn sung tài sản chùa chiền vào công quỹ, chiếm các tự viện làm trường học. Đại sư họp sứ cùng chư Tăng sĩ và các cư sĩ hộ pháp, lập cách giải cứu, khiến cho đều được nạn thoát tai qua. Ngoài ra, các tiểu tiết khác, ngài chỉ tùy thời dùng đôi lời nói, hoặc một phong thư đều tiêu kiếp nạn.

Về phần linh cảm, năm Đại sư bảy mươi tuổi được Tăng chúng thỉnh về chùa Báo Quốc. Và cuối mùa hạ, nơi đây sanh ra loài rệp rất nhiều. Từ gối chăn màn nệm, đến cửa sổ án kinh, đâu đâu cũng thấy chúng bò lai vãng. Hàng đệ tử thương ngài tuổi già sợ không kham chịu sự quấy nhiễu, xin vào để tìm cách thâu nhập. Đại sư không chấp thuận, chỉ

yên tâm niệm Phật cầu nguyện cho chúng đi, không bao lâu loài rệp đều tuyệt tích. Ngoài thời niệm Phật, ngài thường tụng chú Đại Bi vào tàn hương, gạo, hoặc nước, để cứu những bệnh nặng mà các y sĩ đều bó tay. Mỗi lần như thế đều ứng nghiệm kỳ lạ. Một hôm, nơi lầu Tầng Kinh chùa Báo Quốc, phát hiện ra vô số mối trắng. Ngài hay được liền trì chú Đại Bi trong nước, bảo đem đến vẩy vào chúng. Loài mối đều kéo nhau bỏ đi nơi khác. Cư sĩ Cao Hạp Niên có lời tự thuật: Sở dĩ ông biết Ấn Quang Đại Sư là bậc cao Tăng, bởi ngài nói những lời rất thông thường, nhưng càng suy ngẫm càng thấy đúng với hiện cảnh và sau đó đều ứng nghiệm. Kỳ lên núi Phổ Đà lần thứ nhất, lúc nhà Thanh hãy còn, nhân ngụ tại chùa lâu ngày, cư sĩ có hỏi Đại Sư về cuộc diện mai sau. Ngài ứng khẩu đáp bằng một bài thi:

Tuần hoàn kiếp số rất bi thương!

Thoát khổ đâu hơn Cực Lạc bang?

Gắng niệm Di Đà về bản cảnh

Đừng mê trần lụy lạc tha hương

Bụi hồng nghiệp trước đời hư mộng

Lửa đỏ ngày sau nước họa ương

Khuyên sớm xa nơi nhiều kiếp nạn

Cùng nhau dạo bước đến Liên phương.

Trong bài thi, ngài ám chỉ nạn binh hỏa về sau, và khuyên người niệm Phật vậy.

Năm Dân Quốc thứ mười bảy, Đại sư thành lập Tịnh Độ đạo tràng tại chùa Linh Nham, soạn ra chương trình quy củ giao cho Chân Đạt hòa thượng nhiếp chúng trụ trì. Từ đó ngài về ở Tịnh thất tại Tô Châu. Sau thời niệm Phật, Đại sư họp cùng cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh, tu chỉnh bốn quyển Danh Sơn Chí, nói về linh tích các núi: "Phổ Đà, Thanh Lương, Nga Mi, Cửu Hoa". Năm bảy mươi tuổi, vì chiến cuộc bức bách, ngài từ Tô Châu dời về Linh Nham, an cư niệm Phật ba năm.

Năm Dân Quốc thứ hai mươi chín, ngày 24 tháng 10, Đại sư dự biết kỳ vãng sanh, cho triệu tập chư Tăng và cư sĩ về chùa Linh Nham. Trong buổi hội đàm, ngài suy cử Diệu Chơn hòa thượng kế nhiệm trụ trì, dặn dò các việc mai sau, và bảo: "Pháp môn niệm Phật không có chi đặc biệt lạ kỳ. Chỉ cần khảnthiết chí thành, thì không ai chẳng được Phật tiếp dẫn". Qua ngày mùng 4 tháng 11, Đại sư cảm bệnh nhẹ, song vẫn tinh tấn niệm Phật. Niệm xong, bảo đem nước rửa tay, rồi đứng lên nói: "Phật A Di Đà đã đến tiếp dẫn, tôi sắp đi đây. Đại chúng phải tin nguyện niệm Phật cầu về Tây Phương!". Nói đoạn, bước lại ghé ngồi kiết già, chấp tay trì danh theo tiếng trợ niệm của đại chúng rồi an lành viên tịch. Lúc ấy, Đại sư tăng lạp được sáu mươi, thế thọ tám mươi tuổi.

Rằm tháng hai năm sau, nhằm thánh tiết Phật nhập Niết Bàn, cũng vừa đúng kỳ Đại sư vắng sanh được một trăm ngày. Hàng đạo tục các nơi hội về Linh Nham trên hai mươi ngàn người, sắp đặt lễ trà tỳ. Lúc ấy bầu trời hốt nhiên sáng tạnh trong trẻo. Khi Chân Đạt hòa thượng cầm đuốc cử hỏa, khói bay lên trắng như tuyết, hiện ra ánh sáng năm sắc. Hôm sau Diệu Chơn hòa thượng cùng đại chúng đến nơi khám nghiệm, thấy xá lợi hiện ra nhiều hình dáng, đủ các màu, có thứ gồm ngũ sắc. Tất cả đều cứng như khoáng chất, gõ vào phát ra tiếng trong thanh. Đại chúng lựa chia thành sáu phần:

1. Nha sỉ xá lợi, gồm ba mươi hai cái răng.
2. Ngũ sắc xá lợi châu, nhiều hạt tròn sáng.
3. Ngũ sắc tiểu xá lợi hoa, hình như các đóa hoa nhỏ.
4. Ngũ sắc đại xá lợi hoa, hình như những đóa hoa lớn.
5. Ngũ sắc huyết xá lợi, do huyết nhục hóa thành.
6. Ngũ sắc xá lợi khối, gồm những khối có nhiều hình dáng, màu sắc.

Tất cả đều để vào lòng kiếng, trân tàng tại bản sơn.

Kế tiếp hàng Tăng Ni và đệ tử lễ bái thỉnh cầu, vị nào có thành tâm khi bói tro tìm kiếm đều được xá lợi. Như Quảng Hiệp Pháp Sư ở Tân Gia Ba, Pháp Độ Thượng Nhân ở Ngũ Đài, cư sĩ Ngô Quốc Anh ở Phi Luật Tân, cư sĩ Nhạc Huệ Võ ở Thượng Hải, mỗi vị đều được xá lợi màu xanh, màu vàng, huyết sắc hoặc ngũ sắc. Đại sư lúc bình thời, ngôn hạnh chân thật, không biểu thị điều chi kỳ lạ, nên chẳng thể biết ngài chứng đắc đến đâu. Song hàng Tăng tục xét qua đạo hạnh, sự hoằng hóa thuở còn sanh tiền, đến việc quy Tây và lưu xá lợi khi viên tịch, đều nhận định ngài là bậc Thánh nhân tái lai để tùy cơ độ sanh và hộ trì chánh Pháp. Vì thế, nhân ngày kỷ niệm một năm viên tịch, các liên hữu Tăng tục đồng suy tôn Đại Sư làm vị tổ thứ mười ba của Liên tông.

Dịch Việt: HT. Thích Thiên Tâm